TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Quyết định giám đốc thẩm Số: 10/2024/DS-GĐT Ngày 22-4-2024 V/v tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

***- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có*:**

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Minh;

Bà Lương Ngọc Trâm;

Ông Nguyễn Hồng Nam;

Ông Trần Hồng Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Hằng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Sơn - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự "*Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền*" giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Quỳnh Đ, sinh năm 1970; cư trú tại: K184/23, đường Nguyễn Duy H, phường An Hải Đ, quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1964; cư trú tại: Tổ 53 cũ (tổ 83 mới), phường An Hải B, quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Hoàng Thị Thái H, sinh năm 1987; cư trú tại: Tổ 02, thôn Trung N, xã Hòa N, huyện Hòa V, thành phố Đà Nẵng.

2. Bà Hoàng Thái N, sinh năm 1981. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Bình Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Bà Nguyễn Thị Hoàng A (Minh A1), sinh năm 1970; cư trú tại: Tổ 46, phường Hòa H, quận Ngũ Hành S, thành phố Đà Nẵng.

4. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1969 và bà Phùng Thị Vĩnh P, sinh năm 1975; cư trú tại: Số 124 đường Hồ Huân N, Tổ 68, phường Mỹ A, quận Ngũ Hành S, thành phố Đà Nẵng.

5. Ông Phạm Thanh N1, sinh năm 1965; cư trú tại: Số 56 đường Khúc H, phường Mẫn T, quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng.

6. Bà Hồ Minh N2, sinh năm 1958; cư trú tại: Tổ 14, phường Phước M, quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng.

7. Bà Tạ Thị Thanh H1, sinh năm 1968; cư trú tại: Số 98/38 đường Nguyễn Duy H, tổ 103 phường An Hải Đ, quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng.

8. Bà Nguyễn Thị E (Nguyễn Thị N3), sinh năm 1958; cư trú tại: Số 624 đường Lê Văn H, quận Ngũ Hành S, thành phố Đà Nẵng.

9. Bà Võ Thị Kim H2 (Hà P1), sinh năm 1976; cư trú tại: Tổ 25 phường Thọ Q, quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2016 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Quỳnh Đ trình bày:

Năm 2010, bà có vay tiền nhiều lần của bà Trần Thị T, tổng cộng số tiền vay là 600.000.000 đồng, mỗi lần vay tiền đều viết giấy, cụ thể: Giấy tờ mượn tiền ngày 05/10/2010 âm lịch mượn 200.000.000 đồng, ngày 19/8/2011 âm lịch mượn 50.000.000 đồng, bà có cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn T1, bà Phùng Thị Vĩnh P; ngày 03/12/2010 mượn 250.000.000 đồng, ngày 28/01/2011 mượn 100.000.000 đồng, bà có cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị Lê Thị V sau đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Thanh N1. Việc vay mượn tiền nêu trên không thỏa thuận về lãi suất. Do làm ăn thua lỗ và biêu hụi bị vỡ, bà không có khả năng trả nợ.

Ngày 28/10/2011, tại Phòng C thành phố Đà Nẵng bà ký Hợp đồng ủy quyền số 13871 TP/CC-SCC/HĐGD ủy quyền cho bà T, với nội dung:

Bên ủy quyền thuộc diện giải tỏa dự án Khu dân cư phía Nam Bệnh viện điều dưỡng và Phục hồi chức năng được Nhà nước bố trí 01 lô đất tái định cư hộ chính theo Thông báo số 1674 do Công ty X cấp ngày 30/5/2011, cụ thể như sau: địa chỉ thửa đất: Lô đất hộ chính đường 5,5m có mặt sau tiếp giáp đường quy hoạch nội bộ dự án khu dân cư phía Nam Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng thành phố Đà Nẵng.

Bên A (Trần Quỳnh Đ) ủy quyền cho bên B (Trần Thị T) được quyền thay mặt bên A thực hiện các công việc sau:

- Được quyền nhận toàn bộ số tiền đền bù và hỗ trợ liên quan đến lô đất nêu trên.

- Đăng ký nhận đất tái định cư, đại diện ký biên bản giao nhận đất thực tế, ký hợp đồng, phụ lục hợp đồng nhận đất, liên hệ xin giấy phép xây dựng nhà; thay

mặt nộp tiền đất, đại diện ký cam kết về việc chuyển đổi tên nhận quyền sử dụng lô đất trên tại cơ quan có thẩm quyền.

- Liên hệ xin cấp và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thời hạn ủy quyền kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến khi hoàn tất các công việc ủy quyền hoặc khi hợp đồng hết hiệu lực theo quy định của pháp luật. Hợp đồng ủy quyền không có thù lao.

Mục đích bà ký hợp đồng ủy quyền là để đảm bảo khoản tiền đã vay 600.000.000 đồng của bà T, nhưng sau đó giữa bà và bà T có chốt lại với nhau số tiền vay là 550.000.000 đồng (cấn trừ 50.000.000 đồng nhờ chuyển đổi lô đất 2 mặt tiền).

Đối với hồ sơ nhà và đất nêu trên bà đã nhận 100.000.000 đồng tại Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng. Việc bà đưa các giấy tờ đất nêu trên cho bà T nhằm mục đích làm tin chứ không phải bà bán lô đất cho bà T, hai bên cũng có cam kết trong giấy nhận nợ là sau này bà có khả năng sẽ trả cho bà T 550.000.000 đồng và chuộc lại lô đất nêu trên. Bà có viết giấy ghi rõ nội dung nhưng giấy này do bà T giữ.

Ngoài số tiền nợ 550.000.000 đồng bà không còn nợ bà T khoản nào nữa. Tuy nhiên, bà T trình bày không giữ tờ giấy nào đối với số nợ 550.000.000 đồng mà xuất trình 03 tờ giấy nợ tổng cộng số tiền 600.000.000 đồng nên bà đồng ý trả lại cho bà T 600.000.000 đồng.

Đối với giấy nhận tiền do bà Hoàng Thị Thái H viết ngày 05/11/2011 và giấy nhận tiền ngày 25/12/2012 về việc nhận tiền của bà T, không phải do bà viết và bà không biết về số tiền này.

Đối với giấy mời biêu ngày 10/11/2010 (âm lịch) bà làm cái và có mời biêu nhưng do biêu áp cái không ai chơi và không ai nộp tiền nên không có khoản tiền nợ như bà T cung cấp.

Đối với trình bày của bà Hoàng Thị Thái H thì bà cho rằng bà không thế chấp hồ sơ giải tỏa lô đất nêu trên cho bất cứ ai mà đưa trực tiếp hồ sơ cho bà T, bà không biết bà H và bà N.

Do vậy, bà yêu cầu Tòa án tuyên chấm dứt Hợp đồng ủy quyền số 13871 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2011 giữa bà và bà T. Bà chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T về việc trả lại cho bà T số tiền 600.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền vào các ngày 05/10/2010 âm lịch, ngày 19/8/2011, ngày 3/12/2010, ngày 28/1/2011. Các yêu cầu phản tố khác của bà T thì bà không đồng ý.

Tại Đơn phản tố đề ngày 04/01/2017 và trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Bà và bà Đ có mối quan hệ thân thiết nhiều năm. Vào năm 2010, hai bà có tham gia chơi biêu, hụi và đến năm 2011, bà Đ rơi vào cảnh nợ nần. Vì nghĩ tình chị em lâu năm nên bà đã đứng ra trả một số khoản nợ thay cho bà Đ tổng cộng là 600.000.000 đồng (có giấy nợ kèm theo). Trong đó, giấy mượn tiền ngày

05/10/2010 âm lịch mượn 200.000.000 đồng, giấy mượn tiền ngày 19/8/2011 âm lịch mượn 50.000.000 đồng, bà Đ có cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn T1, bà Phùng Thị Vĩnh P, giấy mượn tiền ngày 03/12/2010 mượn 250.000.000 đồng và giấy mượn tiền ngày 28/01/2011 mượn 100.000.000 đồng, bà Đ có cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị Lê Thị V sau đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Thanh N1.

Ngoài khoản tiền mượn 600.000.000 đồng, bà Đ còn nợ bà Hoàng Thị Thái H số tiền biêu hụi là 280.000.000 đồng và 550.000.000 đồng tiền vay. Bà Đ thế chấp hồ sơ giải tỏa lô đất tái định cư mặt đường 5,5m có mặt sau tiếp giáp với đường quy hoạch nội bộ dự án Khu dân cư phía nam Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng thành phố Đà Nẵng, đối với số tiền 550.000.000 đồng nợ của bà H, do không có tiền trả nợ nên bà Đ nhờ bà trả toàn bộ số tiền trên cho bà H để bà Đ rút hồ sơ gốc lô đất giải tỏa trên về chuyển nhượng cho bà dưới hình thức ký kết Hợp đồng ủy quyền số 13871 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2011 với nội dung ủy quyền như bà Đ trình bày, vì hồ sơ giải tỏa của bà Đ chưa được cấp đất cụ thể về vị trí, số lô, số thửa nên không thể ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được.

Tiếp đến ngày 25/12/2012, bà trả 280.000.000 đồng tiền nợ biêu cho bà H giúp cho bà Đ. Ngoài ra, vào ngày 25/2/2012 âm lịch, bà H còn làm chủ 01 dây biêu vàng, 01 tháng đóng 3 chỉ vàng 999 (SJC) trong đó bà Đ tham gia chân biêu, do bà Đ không quen biết bà H nên mỗi lần giao vàng thì thông qua bà. Bà Đ đóng được 02 chân biêu tổng cộng 6 chỉ vàng 999, tháng thứ hai bà Đ hốt biêu, đến tháng thứ ba bà Đ tuyên bố vỡ nợ và không nộp biêu nữa nên bà đứng ra nộp thay tổng cộng 24 chỉ vàng (8 chân biêu), tương đương là 84.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng nhận chuyển nhượng lô đất giải tỏa của bà Đ dưới hình thức Hợp đồng ủy quyền số 13871 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2011, bà đã liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng để được nhận đất nhưng do đất đang thuộc diện giải tỏa, chưa được bố trí đất thực tế nên không thể nhận đất và sang tên cho bà được. Nay bà Đ yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ủy quyền nêu trên thì bà không đồng ý. Vì thực tế giữa bà và bà Đ có quan hệ vay mượn tiền với nhau. Bà Đ nợ bà số tiền vay mượn và tiền biêu tổng cộng là 1.654.000.000 đồng. Do không có tiền trả nợ nên bà Đ đã chuyển nhượng lô đất trên cho bà dưới hình thức Hợp đồng ủy quyền số 13871 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2011. Trường hợp bà Đ muốn lấy lại lô đất thì phải định giá theo giá thị trường trả lại tiền cho bà.

Bà còn có đơn phản tố yêu cầu bà Đ phải trả cho bà tổng cộng các khoản nợ là 1.654.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà tự nguyện rút một phần yêu cầu phản tố đối với khoản tiền biêu, hụi là 504.000.000 đồng để chuyển cơ quan điều tra đề nghị xử lý, số tiền yêu cầu phản tố còn lại bà T yêu cầu bà Đ phải trả là 1.150.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T1 và bà Phùng Thị Vĩnh P về việc đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đang giữ, bà đồng ý, tuy nhiên bà đợi kết quả Tòa án giải quyết xong vụ án này để làm rõ sự việc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Thái H trình bày:

Ngày 10/11/2010 âm lịch, bà Đ có cầm chân biêu gồm 14 chân biêu cho 14 người. Do không quen biết bà Đ nên bà nhờ bà T đứng ra chơi giùm 2 phần biêu mỗi chân biêu là 10.000.000 đồng/tháng. Đến ngày 25/12/2012 hốt biêu, bà Đ là chủ cái nhưng không trả tiền biêu nên bà T đứng ra chồng đủ chân biêu cho bà thay bà Đ số tiền 280.000.000 đồng (bà có viết giấy nhận tiền để xác nhận sự việc vào thời gian đó). Ngoài ra, cuối tháng 10/2011 chị gái bà là bà Hoàng Thái N có đem một hồ sơ đất giải tỏa tái định cư đường 5,5m mặt sau tiếp giáp Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng thành phố Đà Nẵng đứng tên bà Trần Quỳnh Đ nhờ bà cầm số tiền 550.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng trong vài ngày và sẽ hoàn trả để lấy lại hồ sơ. Tuy nhiên, sau ba ngày do xác định không có khả năng trả lại cho bà, bà N đã dẫn bà T đến để mượn lại hồ sơ và chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền trên trong vòng năm ngày. Đúng hẹn, bà T đã trả lại cho bà 550.000.000 đồng và bà trả hồ sơ đất cho bà T. Ngày 05/11/2011, bà viết giấy nhận tiền để xác nhận sự việc trên. Tổng số tiền bà nhận từ bà T là 830.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Hoàng A (Minh A1) trình bày: Ngày 10/11/2010 âm lịch, bà Đ có làm chủ một dây biêu gồm 14 chân biêu, mỗi chân biêu 10.000.000 đồng, bà có tham gia 1 chân biêu. Bà đóng từ tháng đầu tiên đến tháng thứ 10 bà Đ có hẹn trả cho tôi nhưng bà Đ thông báo bể biêu và bỏ đi đến bây giờ chưa trả lại cho bà số tiền 280.000.000 đồng (gồm 140.000.000 đồng tiền biêu đóng hàng tháng và 140.000.000 đồng biêu leo). Bà yêu cầu bà Đ trả lại số tiền biêu còn nợ là 280.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập để đề nghị cơ quan điều tra xử lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tạ Thị Thanh H1 trình bày: Bà có quan hệ bạn bè với bà Đ vào năm 2011, bà Đ có mời tham gia dây biêu do bà Đ làm cái vào ngày 10/11/2010 âm lịch nhưng thực tế bà không hề tham gia dây biêu, do đó bà không liên quan gì đến dây biêu này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T1 và bà Phùng Thị Vĩnh P trình bày: Vợ chồng ông, bà là chủ sở hữu nhà và quyền sử dụng thửa đất số tờ bản đồ KT, B1-65 diện tích 90m^2 tại địa chỉ 124 Hồ Huân N, phường Mỹ A, quận Ngũ Hành S, thành phố Đà Nẵng được Ủy ban nhân dân thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/7/2004. Vợ chồng ông, bà không biết và không có mối quan hệ gì với bà Đ, bà T và không đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp, cầm cố cho bất cứ ai. Tòa án triệu tập đến thông báo vợ chồng ông, bà mới biết mình bị mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, ông, bà yêu cầu bà T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thái N trình bày: Khoảng năm 2011 bà có biết bà Trần Quỳnh Đ và lúc đó bà Đ có gặp nói chuyện

và mượn tiền của bà số tiền là 550.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng trong vòng năm ngày. Lúc đó, bà không có đủ tiền nên nói em gái bà là bà Hoàng Thị Thái H cho bà Đ mượn 550.000.000 đồng, bà Đ có đưa hồ sơ giải tỏa lô đất tái định cư mặt đường 5,5m có mặt sau tiếp giáp với đường quy hoạch nội bộ dự án Khu dân cư phía nam Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng thành phố Đà Nẵng đứng tên bà Đ cho bà H sau năm ngày sẽ trả đủ số tiền trên. Quá năm ngày không thấy bà Đ trả tiền nên bà H đề nghị mua lô đất đường 5,5m nêu trên và bà Đ cũng đồng ý bán lô đất cho bà T qua hình thức công chứng ủy quyền tại Phòng C thành phố Đà Nẵng để lấy số tiền 550.000.000 đồng trả cho bà H mà bà Đ đã mượn. Tại phòng C thành phố Đà Nẵng bà T đã đưa số tiền nêu trên cho bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh N1 trình bày: Năm 2008, ông có làm mất 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số C1-33 Lô C1- 33 Khúc H, phường Mân T, quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng. Ông có làm đơn báo mất trên phương tiện thông tin đại chúng và được Ủy ban nhân dân quận Sơn T cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào năm 2009. Ông cam kết không cầm cố thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bất cứ ai. Ông không biết bà T và bà Đ. Hiện nay, ông đã được làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có yêu cầu gì đối với việc khởi kiện của các bên trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hồ Minh N2 trình bày: Năm 2010, bà Trần Quỳnh Đ có làm chủ 01 dây biêu gồm 14 chân biêu, mỗi chân biêu 10.000.000 đồng/tháng, bà có tham gia một chân biêu. Bà là người hốt biêu thứ 10 và chịu hai phần lãi mỗi phần là 3.500.000 đồng, tổng cộng là 7.000.000 đồng và bà Đ đã chồng đủ biêu cho bà là 123.000.000 đồng (trừ tiền lời 7.000.000 đồng). Nay bà không có yêu cầu gì với số tiền biêu nêu trên do đã nhận đủ tiền và không liên quan gì đối với việc khởi kiện của các bên trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Kim H2 (Hà P1) và bà Nguyễn Thị E (Nguyễn Thị N3) trình bày: Năm 2011, bà Đ có mời tham gia dây biêu do bà Đ làm cái vào ngày 10/11/2010 âm lịch nhưng bà không tham gia dây biêu nên bà không liên quan gì đến dây biêu này và không liên quan gì đến việc khởi kiện của các bên trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 25/9/2017, Tòa án nhân dân quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng quyết định:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền giữa bà Trần Quỳnh Đ với bà Trần Thị T.

Tuyên xử: Chấm dứt Hợp đồng ủy quyền số 13871 do Phòng C, thành phố Đà Nẵng lập ngày 28/10/2011 giữa bà Trần Quỳnh Đ và bà Trần Thị T.

Buộc bà Trần Thị T trả lại cho bà Trần Quỳnh Đ Thông báo số 1674 của Công ty X cấp ngày 30/5/2011. Bà Trần Quỳnh Đ được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đối với nhà và đất theo Thông báo số 1674 của Công ty X.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị T:

Buộc bà Đ phải trả cho bà T số tiền 600.000.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực.

Bác một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị T về việc buộc bà Trần Quỳnh Đ trả số tiền 550.000.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu trả tiền biêu của bà Trần Thị T đối với bà Trần Quỳnh Đ đối với số tiền biêu 504.000.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phùng Thị Vĩnh P và ông Lê Văn T1. Buộc bà Trần Thị T trả lại cho bà P, ông T1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất có số tờ bản đồ KT, B1-65 diện tích 90m^2 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/7/2004 ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Đình chỉ yêu cầu trả tiền biêu của bà Minh A1 đối với bà Trần Quỳnh Đ đối với số tiền biêu 280.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05/10/2017, bị đơn bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Đ, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T.

Ngày 09/10/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng có kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà T, buộc bà Đ trả cho bà T tổng số tiền 1.150.000.000 đồng và buộc bà Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố của bà T theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 32/2018/DS-PT ngày 10/5/2018, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng, một phần kháng cáo của bà Trần Thị T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DSST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng. Xử:

1. Tuyên Hợp đồng ủy quyền số 13871 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng C thành phố Đà Nẵng lập ngày 28/10/2011 giữa bà Trần Quỳnh Đ và bà Trần Thị T bị vô hiệu.

Buộc bà Trần Thị T phải trả lại cho bà Trần Quỳnh Đ bản chính Thông báo số 1674 của Công ty X cấp ngày 30/5/2011.

Bà Trần Quỳnh Đ được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đối với nhà và đất theo Thông báo số 1674 của Công ty X.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị T:

Buộc bà Trần Quỳnh Đ phải trả cho bà T số tiền (600.000.000 đồng + 550.000.000 đồng) = 1.150.000.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu trả tiền biêu của bà Trần Thị T đối với bà Trần Quỳnh Đ đối với số tiền biêu 504.000.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phùng Thị Vĩnh P và ông Lê Văn T1. Buộc bà Trần Thị T trả lại cho bà P, ông T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất có số tờ bản đồ KT, số thửa B1-65 diện tích 90m^2 tại phường Bắc Mỹ A, quận Ngũ Hành S, thành phố Đà Nẵng, do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/7/2004.

5. Đình chỉ yêu cầu trả tiền biêu của bà Nguyễn Thị Hoàng A (Minh A1) đối với bà Trần Quỳnh Đ đối với số tiền biêu 280.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà Trần Thị T có đơn đề nghị xem xét Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/QĐ-VKS-DS ngày 05/01/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát dân cấp cao tại Đà Nẵng đã kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 32/2018/DS-PT ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm theo hướng: Sửa một phần Bản án dân sự phúc thẩm số 32/2018/DS-PT ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên Hợp đồng ủy quyền số 13871 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2011 giữa bà Trần Quỳnh Đ và bà Trần Thị T vô hiệu, công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đ với bà T có hiệu lực pháp luật, bà T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục nhận đất tái định cư và nhận số tiền bồi thường nhà đất còn lại 36.964.442 đồng và tính lại án phí cho phù hợp.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/DS-GĐT ngày 10/02/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/QĐ-VKS-DS ngày 05/01/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Sửa một phần Bản án dân sự phúc thẩm số 32/2018/DS-PT ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

Tuyên xử:

- Giữ nguyên Hợp đồng ủy quyền số 13871 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng C thành phố Đà Nẵng lập ngày 28/10/2011 giữa bà Trần Quỳnh Đ và bà Trần Thị T. Buộc bà Trần Quỳnh Đ tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị T trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bà T ký nhận biên bản giao nhận đất trên thực địa, nếu quá thời hạn trên mà bà Đ không thực hiện thì bà T được quyền trực tiếp thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc bà Trần Quỳnh Đ phải trả cho bà Trần Thị T số tiền 600.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu trả tiền Biêu của bà Trần Thị T đối với bà Trần Quỳnh Đ đối với số tiền biêu 504.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phùng Thị Vĩnh P và ông Lê Văn T1. Buộc bà Trần Thị T trả lại cho bà P, ông T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất có số tờ bản đồ KT, số thửa B1-65 diện tích 90m^2 tại phường Bắc Mỹ A, quận Ngũ Hành S, thành phố Đà Nẵng, do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/7/2004.

- Đình chỉ yêu cầu trả tiền biêu của bà Nguyễn Thị Hoàng A (Minh A1) đối với bà Trần Quỳnh Đ đối với số tiền biêu 280.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp giám đốc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 30/5/2023, bà Trần Quỳnh Đ có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 71/2023/KN-DS ngày 14/12/2023, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/DS-GĐT ngày 10/02/2023 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/DS-GĐT ngày 10/02/2023 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 32/2018/DS-PT ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự có lời khai thống nhất là Hợp đồng ủy quyền số 13871 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2011 được ký kết xuất phát từ việc bà Đ vay, nợ tiền của bà T. Nhưng khai khác nhau về mục đích ký kết Hợp đồng. Bà Đ cho rằng ký Hợp đồng ủy quyền nhằm mục đích đảm bảo cho khoản tiền vay, còn bà T thì cho rằng do bà Đ không có tiền trả nợ nên bà Đ đồng ý chuyển nhượng cho bà T quyền sử dụng đất, nhưng do đất chưa được nhận và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ký được hợp đồng chuyển nhượng, nên hai bên đã ký Hợp đồng ủy quyền. Tuy nhiên, bà T không xuất trình được chứng cứ chứng minh giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với bà Đ và giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là bao nhiêu.

[2] Do đó, có căn cứ để xác định Hợp đồng ủy quyền số 13871 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2011 là Hợp đồng giả tạo. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố Hợp đồng ủy quyền số 13871 TP/CC-SCC/HĐGD ngày

28/10/2011 vô hiệu là có căn cứ. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xác định bà Đ và bà T thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức Hợp đồng ủy quyền, nên quyết định giữ nguyên Hợp đồng ủy quyền và buộc bà Đ tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà T là không có cơ sở.

[3] Về khoản tiền bà Đ nợ bà T: Bà Đ khai có vay tiền của bà T nhiều lần tổng cộng là 600.000.000 đồng, nhưng bà T khai bà Đ còn nợ tổng cộng là 1.654.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để làm rõ khoản tiền bà Đ còn nợ bà Thà là bao nhiêu nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đ trả cho bà T 600.000.000 đồng, Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà Đ trả cho bà T 1.150.000.000 đồng, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng buộc bà Đ trả cho bà T 600.000.000 đồng đều chưa đủ cơ sở.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343 và Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 71/2023/KN-DS ngày 14/12/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/DS-GĐT ngày 10/02/2023 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 32/2018/DS-PT ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng về vụ án dân sự "*tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền*" giữa nguyên đơn là bà Trần Quỳnh Đ với bị đơn là bà Trần Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC;
- VKSNDTC (Vụ 9);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TAND quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng (kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS quận Sơn T, tp.Đà Nẵng;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- Trung tâm tư liệu - Thư viện TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, Vụ GĐKT II TANDTC (02 bản), TKTP, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dũng